

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4207/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo Sở, phòng Kế hoạch - Tài chính, các Tổ chức chuyên môn và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu :VT, KHTC (15b).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn



Handwritten signature or text, possibly a name, located below the stamp.



SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Chương: 424

(Biểu số 3-ban hành kèm theo TT số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4207^W/QĐ-SLĐTBXH ngày 12/4/2018 của Sở Lao động - TBXH tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán/kinh phí được giao	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u>				
1	Số thu phí, lệ phí		20.700		
1.2	Lệ phí		20.700		
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
-	Phí				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		20.700		
-	Lệ phí		20.700		
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>29.731.075,5</u>	<u>6.510.631.962</u>		
1	Chi quản lý hành chính	6.699.000	3.048.641		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.049.000	2.852.085,100	47,15	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	650.000	196.556	30,24	
2	Chi đảm bảo xã hội	14.107.840	1.809.445		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.753.440	1.133.045		
a	Ngân sách địa phương	2.394.000	612.249,062	25,57	
b	Kinh phí Trung ương ủy quyền thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với CM	10.359.440	520.796	5,03	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.354.400	676.400	49,94	
3	Chi chương trình mục tiêu	8.924.236	1.652.546	18,52	
3.1	Chi chương trình mục tiêu	6.439.236	1.287.165	19,99	
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	910.000	73.000	8,02	
-	Dự án phát triển hệ thống trợ giúp XH đối với các đt yếu thế	200.000		0,00	
-	Dự án phát triển mục tiêu bình đẳng giới	259.070	23.315,7	9,00	
-	Dự án phát triển HT dịch vụ hỗ trợ phòng chống ma túy, mại dâm	750.000	196.409	26,19	
-	Dự án phát triển thị trường lao động việc làm	1.321.459		0,00	
-	Dự án tăng cường an toàn VSLĐ	700.000		0,00	
-	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo và kiểm tra, giám sát	1.878.706	956.256	50,90	



-	Sự nghiệp Đào tạo	420.000	38.184	9,09	
3.2	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	2.485.000	365.381	14,70	
-	KP CTMT xây dựng nông thôn mới (ĐTN)	800.000	16.545,1	2,07	
-	KP CTMT hỗ trợ người nghèo, thiếu số làm việc có thời hạn ở nước ngoài	665.000		0,00	
-	KP CTMT giảm nghèo	1.020.000	348.836	34,20	
III	Nguồn Kinh phí khác				
1	Lãi Vốn vay GQVL	348.907.396	51.362.000	14,72	
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh	819.633.835	224.053.000	27,34	

2hs

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

Số 4303/QĐ- SLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2018 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách bổ sung năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các Tổ chức chuyên môn liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các TCCM;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu :VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn

Đơn vị: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình

Chương: 424

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(Kèm theo Quyết định số ~~4303~~⁴³⁰⁵/QĐ-SLĐTBXH ngày ~~17/7~~^{17/7}/2018 của Sở LĐ-TBXH Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (trong đó có 10% tiết kiệm CCTL)	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6		
11	Chi Chương trình mục tiêu	
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	586
a	Hỗ trợ cho Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (thuộc Tiểu dự án 4- Dự án 1)	57
b	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	163
c	Truyền thông về giảm nghèo	366
11.2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình)	

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 423/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 12 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước phân bổ cho các đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2069/QĐ-LĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và dự toán ngân sách được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giao bổ sung tại các Quyết định số 83/QĐ-LĐTBXH ngày 24/01/2018; số 136/QĐ-LĐTBXH ngày 09/02/2018 và số 645/QĐ-LĐTBXH ngày 30/05/2018,

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2018 phân bổ cho Phòng Lao động - TBXH các huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Điều dưỡng luân phiên Người có công và Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Kế hoạch - Tài chính, các tổ chức chuyên môn và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu :VT, KHTC (15b).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn

DỰ TOÁN THU - CHI ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(phụ biểu kèm theo Quyết định số 429/QĐ-LĐTBXH ngày 15/6/2018 của Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Chi tiêu	Tổng Dự toán được giao	Tổng dự toán đã phân bổ	DỰ TOÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ								T.T điều dưỡng	VP Sở
				Quảng Trạch	TX Ba Đồn	Bố Trạch	Lệ Thủy	Quảng Ninh	Đồng Hới	Tuyên Hoá	Minh Hoá		
370	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	523.418.197	519.686.106	66.086.880	58.263.489	93.417.772	91.805.030	66.167.445	63.152.300	37.557.362	22.901.388	9.975.000	10.359.440
371	Chính sách hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	523.418.197	519.686.106	66.086.880	58.263.489	93.417.772	91.805.030	66.167.445	63.152.300	37.557.362	22.901.388	9.975.000	10.359.440
1	Các loại TC chính sách	482.252.000	482.252.000	62.932.440	56.508.248	90.434.434	88.389.783	63.778.341	61.812.139	36.224.592	22.072.023	0	100.000
2	ĐCCH và PTTG cho NCC	515.000	515.000	61.120	80.000	78.800	73.400	50.000	81.680	50.000	40.000	0	0
3	Điều dưỡng	11.786.000	10.358.520	603.840	469.530	804.750	600.510	727.050	395.160	378.510	163.170	6.216.000	0
	- Tập trung		6.216.000	0	0	0	0	0	0	0	0	6.216.000	0
	- Tại gđinh		4.142.520	603.840	469.530	804.750	600.510	727.050	395.160	378.510	163.170	0	0
4	Điện nước TT số 13	412.000	412.000	0	0	0	0	0	0	0	0	412.000	0
5	Chi HD TT điều dưỡng LP NCC	4.500.000	3.347.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.347.000	0
	- HD tt25		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hỗ trợ khác và mua sắm, sửa chữa		3.347.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.347.000	0
6	Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ	12.000.000	12.000.000	1.670.000	470.000	870.000	570.000	720.000	120.000	220.000	110.000	0	7.250.000
7	Chi công tác Quản Lý	8.027.496	8.027.496	590.130	523.488	893.821	843.917	560.094	540.571	621.258	444.777	0	3.009.440
	- Chi cho công tác quản lý	7.127.496	7.127.496	590.130	523.488	893.821	843.917	560.094	540.571	621.258	444.777	0	2.109.440
	- Hỗ trợ khác	900.000	900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	900.000
8	Trợ cấp 1 lần	3.925.701	2.774.090	229.350	212.223	335.967	1.327.420	331.960	202.750	63.002	71.418	0	0
	- Trợ cấp chính sách	3.860.080	2.727.820	225.520	208.680	330.360	1.305.240	326.420	199.380	62.000	70.220	0	0
	- Nghiệp vụ phí	65.621	46.270	3.830	3.543	5.607	22.180	5.540	3.370	1.002	1.198	0	0
130	SỰ NGHIỆP Y TẾ	24.632.000	24.632.000	2.025.000	2.193.000	5.337.000	5.094.000	3.789.000	3.136.000	2.115.000	943.000	0	0
133	Kinh phí mua thẻ BHYT cho NCC	24.632.000	24.632.000	2.025.000	2.193.000	5.337.000	5.094.000	3.789.000	3.136.000	2.115.000	943.000	0	0
	Cộng	548.050.197	544.318.106	68.111.880	60.456.489	98.754.772	96.899.030	69.956.445	66.288.300	39.672.362	23.844.388	9.975.000	10.359.440